



**Bảng 1.** Kết quả đo đạc và phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước tại 15 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Độ Mặn	TSS	DO	BOD5	COD	T-P	T-N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
1	Đơn vị	-	‰	mg/l		mgO <sub>2</sub> /l		mg/l		MPN/100ml	-	-
2	QCVN08- MT:2023/BTNMT (Bảng 2; Mức B)	6,0 ÷ 8,5	-	≤ 100	≥ 5	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	-	-
3	<b>CL1</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Xèo Già, thuộc xã Tân Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,31	<b>14,8</b>	10,39	5,54	<b>8,1</b>	<b>16,4</b>	0,18	1,23	2800	<b>79</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- So với kỳ lấy mẫu ngày 14/3/2025, chỉ tiêu DO tăng từ 4,44 mg/l (dưới ngưỡng) lên 5,54 mg/l (đạt ngưỡng). TSS, BOD5, COD, T-P, T-N đều có xu hướng giảm, với T-P và T-N đã đạt ngưỡng cho phép.</li> <li>- Chỉ số WQI tăng từ mức Trung bình lên Tốt, chất lượng nước đảm bảo phục vụ cho tưới tiêu SXNN.</li> </ul>
4	<b>CL2</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,44	<b>26,2</b>	16,90	6,19	<b>6,2</b>	12,2	0,26	0,58	3400	<b>86</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- So với kỳ lấy mẫu trước, DO tăng từ 5,24 mg/l lên 6,19 mg/l. TSS, BOD5, COD, T-P đều giảm, với T-N tiếp tục duy trì ở mức đạt ngưỡng. Độ mặn có xu hướng tăng nhẹ từ 23,8‰ lên 26,2‰.</li> <li>- WQI tăng nhẹ, CLN duy trì ở mức Tốt, đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN, có thể phục vụ cho nuôi trồng thủy sản (NTTS) nhưng cần biện pháp xử lý.</li> </ul>
5	<b>CL3</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,33	8,8	17,82	5,83	<b>12,4</b>	<b>20,4</b>	0,20	<b>2,45</b>	2100	<b>77</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- So với kỳ trước, chất lượng nước có sự cải thiện đáng kể. DO tăng từ 4,16 mg/l (dưới ngưỡng) lên 5,83 mg/l (đạt ngưỡng). TSS giảm đáng kể từ 98,70 mg/l xuống 17,82 mg/l. Tuy nhiên, BOD5 và COD vẫn vượt ngưỡng cho phép và T-N có xu hướng tăng cao. Độ mặn tăng nhẹ.</li> <li>- Chỉ số WQI tăng đáng kể từ mức Trung bình lên Tốt, cho thấy chất lượng nước đã cải thiện lên mức đảm</li> </ul>

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

													<p>bảo phục vụ cho tưới tiêu SXNN.</p>
6	<b>CL4</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	7,39	<b>3,7</b>	29,60	5,91	<b>8,6</b>	<b>16,4</b>	0,08	<b>2,27</b>	1700	<b>82</b>	<p>- Chất lượng nước có sự cải thiện. DO tăng từ 4,90 mg/l (dưới ngưỡng) lên 5,91 mg/l (đạt ngưỡng). TSS tăng nhưng vẫn trong ngưỡng cho phép. Đáng chú ý, T-P giảm mạnh và đạt ngưỡng cho phép, Coliform cũng giảm mạnh. Tuy nhiên, BOD5 và COD vẫn vượt ngưỡng và T-N tăng cao. Độ mặn tăng.</p> <p>- Chỉ số WQI tăng từ mức Trung bình lên Tốt, cho thấy chất lượng nước đã cải thiện đáng kể, đảm bảo cho việc tưới tiêu SXNN.</p>	
7	<b>CL5</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thứ 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	7,54	<b>3,9</b>	25,19	5,94	<b>9,2</b>	<b>17,4</b>	0,13	<b>2,26</b>	4200	<b>76</b>	<p>- So với kỳ lấy mẫu ngày 14/3/2025, DO tăng nhẹ từ 5,28 mg/l lên 5,94 mg/l. BOD5 và COD có xu hướng giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. T-P giảm và đạt ngưỡng cho phép. T-N tăng nhẹ và tiếp tục vượt ngưỡng. TSS tăng.</p> <p>- Chỉ số WQI tăng nhẹ từ 75 (Trung bình) lên 76 (Tốt), cho thấy chất lượng nước đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN.</p>	
8	<b>CL6</b> Điểm lấy mẫu trên kênh 8000 giao với Lộ Kênh 2, thuộc xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	7,56	14,2	11,67	6,18	<b>8,2</b>	<b>16,4</b>	0,10	<b>2,17</b>	920	<b>84</b>	<p>- So với kỳ trước, chất lượng nước có sự cải thiện đáng kể. DO tăng từ 5,11 mg/l lên 6,18 mg/l. BOD5, COD, T-P, T-N đều giảm đáng kể, với T-P đã đạt ngưỡng cho phép và Coliform giảm mạnh và đạt ngưỡng. Độ mặn tăng nhẹ.</p> <p>- Chỉ số WQI tăng từ mức Trung bình lên Tốt, cho thấy chất lượng nước đã cải thiện, đảm bảo cho việc tưới tiêu SXNN, NTTS và SXCN nhưng cần biện pháp xử lý.</p>	
9	<b>CL7</b> Điểm lấy mẫu trên kênh KH5,	7,61	<b>0,6</b>	47,90	6,06	<b>7,8</b>	<b>15,2</b>	0,13	1,46	1100	<b>84</b>	<p>- So với kỳ trước, DO tăng từ 4,92 mg/l (dưới ngưỡng) lên 6,06 mg/l (đạt ngưỡng). BOD5 và COD giảm nhưng</p>	

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

	thuộc xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang												<p>vẫn vượt ngưỡng. T-P giảm và đạt ngưỡng cho phép. T-N giảm và đạt ngưỡng cho phép. TSS tăng đáng kể. Độ mặn tăng nhẹ.</p> <p>Chi số WQI tăng từ 73 (mức Trung bình) lên 84 (mức Tốt), cho thấy chất lượng nước đã cải thiện, đảm bảo cho việc tưới tiêu SXNN, có thể phục vụ cho NTTS và SXCN nhưng cần biện pháp xử lý.</p>
10	<p><b>CL8</b></p> <p>Điểm lấy mẫu tại nơi giao nhau giữa sông Cái Bé với kênh Ô Môn (sông Ba Hồ), thuộc xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang</p>	7,39	0,1	10,78	5,35	<b>7,1</b>	13,2	0,09	1,33	950	<b>83</b>	<p>So với kỳ lấy mẫu ngày 14/3/2025, DO tăng từ 4,76 mg/l (dưới ngưỡng) lên 5,35 mg/l (đạt ngưỡng). BOD5, COD, T-P, Coliform đều giảm và đạt ngưỡng cho phép. T-N duy trì ở mức đạt ngưỡng. TSS giảm. Độ mặn không thay đổi.</p> <p>WQI tăng nhẹ, CLN duy trì ở mức Tốt, đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN.</p>	
11	<p><b>CL9</b></p> <p>Điểm lấy mẫu trên kênh Chung Bàu, thuộc xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang</p>	7,43	0,1	21,55	5,87	<b>17,2</b>	<b>28,2</b>	0,16	<b>4,78</b>	<b>6400</b>	<b>60</b>	<p>So với kỳ trước, DO tăng từ 4,52 mg/l (dưới ngưỡng) lên 5,87 mg/l (đạt ngưỡng). Tuy nhiên, Coliform tăng cao và vượt ngưỡng cho phép. BOD5, COD, T-P, T-N đều giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. TSS giảm đáng kể. Độ mặn không thay đổi.</p> <p>Chất lượng nước có xu hướng giảm nhẹ, chỉ số WQI giảm từ 75 xuống 60 (mức Trung bình), vẫn phù hợp cho tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.</p>	
12	<p><b>CL10</b></p> <p>Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang</p>	7,41	<b>0,2</b>	92,10	5,80	<b>14,2</b>	<b>25,4</b>	0,18	<b>2,77</b>	<b>8100</b>	<b>56</b>	<p>So với kỳ lấy mẫu ngày 14/3/2025, chất lượng nước có sự cải thiện, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề. DO tăng từ 5,14 mg/l lên 5,80 mg/l. TSS, BOD5, COD, T-P, T-N, Coliform đều giảm nhưng TSS và Coliform vẫn ở mức cao và vượt ngưỡng cho phép. Độ mặn tăng nhẹ.</p>	

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

													- Chỉ số WQI tăng từ 45 (mức Kém) lên 56 (mức Trung bình), đã cải thiện lên mức sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác, cần chú ý ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và TSS.
13	<b>CL11</b> Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bến phà Tắc Cậu), thuộc xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	7,38	5,2	5,45	5,15	<b>20,4</b>	<b>34,2</b>	<b>0,35</b>	<b>8,23</b>	3100	<b>61</b>	- So với kỳ trước, DO giảm nhẹ từ 5,85 mg/l xuống 5,15 mg/l. BOD5, COD, T-P, T-N vẫn ở mức cao và vượt ngưỡng cho phép, có xu hướng tăng đối với BOD5 và T-N. TSS giảm. Độ mặn tăng. - Theo WQI, CLN ở mức Trung bình, phù hợp cho tưới tiêu và các mục đích tương đương khác, cần chú ý ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng.	
14	<b>CL12</b> Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bến phà Hòa Tiến), thuộc Xã Hòa Tiến, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	7,5	<b>0,4</b>	85,37	5,37	<b>6,4</b>	13,4	0,14	0,83	1100	<b>83</b>	- So với kỳ trước, DO giảm nhẹ từ 5,54 mg/l xuống 5,37 mg/l. BOD5 giảm nhẹ nhưng vẫn vượt ngưỡng. T-P giảm và đạt ngưỡng cho phép. T-N tăng nhẹ nhưng vẫn đạt ngưỡng. TSS tăng đáng kể nhưng vẫn trong ngưỡng. Độ mặn tăng nhẹ. - Chỉ số WQI tăng nhẹ từ 81 lên 83 (duy trì mức Tốt), vẫn đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN và có thể phục vụ cho sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý.	
15	<b>CL13</b> Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,52	<b>7,8</b>	<b>110,35</b>	6,04	<b>7,1</b>	13,7	0,15	0,64	3600	<b>82</b>	- So với kỳ lấy mẫu ngày 14/3/2025, DO hầu như không thay đổi. BOD5 và COD giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. T-P giảm và đạt ngưỡng cho phép. T-N giảm nhẹ và tiếp tục đạt ngưỡng. Tuy nhiên, TSS tăng cao và vượt ngưỡng cho phép. Độ mặn tăng. - Chỉ số WQI duy trì ở mức 82 (mức Tốt), vẫn đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN và có thể phục vụ cho sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý.	

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.*

16	<b>CL14</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Nhàu giao với kênh Chông Mỹ, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	7,76	<b>27,8</b>	<b>136,00</b>	6,2	<b>8,1</b>	<b>16,4</b>	0,29	1,70	5900	<b>73</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- So với kỳ lấy mẫu trước, DO không thay đổi. BOD5 và COD giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. T-P giảm và đạt ngưỡng cho phép. T-N tăng và vượt ngưỡng cho phép. TSS vẫn ở mức rất cao và vượt ngưỡng, Coliform giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. Độ mặn duy trì ở mức cao.</li> <li>- Chỉ số WQI tăng nhẹ từ 65 lên 73 (mức Trung bình), vẫn đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN.</li> </ul>
17	<b>CL15</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Cùg giao với kênh KT1, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	7,7	<b>22,2</b>	28,5	5,74	<b>8,5</b>	<b>15,7</b>	0,19	1,84	950	<b>81</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- So với kỳ lấy mẫu ngày 14/3/2025, DO giảm nhẹ từ 5,88 mg/l xuống 5,74 mg/l. BOD5 và COD duy trì ở mức vượt ngưỡng. T-P giảm và đạt ngưỡng cho phép. T-N tăng và vượt ngưỡng cho phép. TSS tăng nhưng vẫn trong ngưỡng cho phép. Độ mặn tăng nhẹ và duy trì ở mức cao.</li> <li>- Chỉ số WQI giảm nhẹ từ 83 xuống 81 (duy trì mức Tốt), vẫn đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN và có thể phục vụ cho sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý.</li> </ul>

*[Ghi chú: các giá trị in đậm của chỉ số thể hiện vượt ngưỡng mức B theo QCVN 08MT:2023]*

**Bảng 2.** Bảng đánh giá chất lượng nước theo giá trị WQI

Loại	Giá trị WQI	Chất lượng nước	Mức đánh giá chất lượng nước	Thang màu
I	91 – 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	
II	76 – 90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	
III	51 - 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	
IV	26 - 50	Kém	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	
V	10 – 25	Ô nhiễm nặng	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	
VI	<10	Ô nhiễm rất nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý	

## 2. Dự báo chất lượng nước ngày 04/04/2025 đến 10/04/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: Độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub>, T-N từ ngày 04/04/2025 đến 10/04/2025 được thể hiện qua các Bảng 3 đến Bảng 6 như sau:

### 2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 04/04/2025 đến 10/04/2025 dao động từ 0,01‰ đến 26,96‰. Khu vực huyện An Minh, An Biên (CL1, CL2, CL14, CL15) có độ mặn cao, dao động trong khoảng 14,99‰ đến 26,96‰, phù hợp cho vùng chuyên nuôi trồng thủy sản. Khu vực chuyên canh tác nông nghiệp (lúa, rau màu) (CL7-CL10, CL12) có độ mặn thấp, dưới 1‰, đảm bảo cấp nước.

**Bảng 3.** Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 04/04/2025 đến 10/04/2025

Kí hiệu	Độ mặn dự báo (‰)								Min	Max
	04/04	05/04	06/04	07/04	08/04	09/04	10/04			
CL1	16,02	16,44	16,64	16,32	16,09	15,67	14,99	14,99	16,64	
CL2	26,96	26,88	26,75	26,47	26,04	25,52	25,55	25,52	26,96	
CL3	5,44	5,35	5,33	5,52	5,96	6,58	7,24	5,33	7,24	
CL4	3,04	3,43	3,84	3,96	3,97	3,60	2,65	2,65	3,97	
CL5	2,11	2,24	2,25	2,14	1,93	3,94	3,45	1,93	3,94	
CL6	9,65	10,11	10,53	10,84	10,92	10,82	10,71	9,65	10,92	
CL7	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,50	0,49	0,49	0,50	
CL8	0,21	0,19	0,19	0,03	0,10	0,11	0,19	0,03	0,21	
CL9	0,21	0,08	0,20	0,11	0,14	0,10	0,01	0,01	0,21	
CL10	0,05	0,15	0,02	0,19	0,10	0,09	0,10	0,02	0,19	
CL11	6,46	6,29	6,20	6,08	6,10	5,60	4,91	4,91	6,46	
CL12	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	
CL13	7,58	8,13	8,18	8,03	8,01	7,71	7,42	7,42	8,18	
CL14	26,40	26,36	26,34	26,30	26,18	26,21	26,38	26,18	26,40	
CL15	25,45	25,86	25,26	23,81	22,96	22,87	23,77	22,87	25,86	
Ranh mặn	< 1‰	1‰ ÷ 4‰		> 4‰						

## 2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo tại Hệ thống Công trình Thủy lợi CLCB tương đối tốt, dao động từ 5,02 mgO<sub>2</sub>/l đến 6,38 mgO<sub>2</sub>/l. Cơ bản đạt Mức B theo QCVN 08:2023 ( $\geq 5,0$  mg/l) và nhiều vị trí đạt Mức A ( $\geq 6,0$  mg/l), đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản (Bảng 4).

**Bảng 4.** Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 04/04/2025 đến 10/04/2025

Kí hiệu	DO dự báo (mgO <sub>2</sub> /l)								
	04/04	05/04	06/04	07/04	08/04	09/04	10/04	Min	Max
CL1	5,23	5,23	5,26	5,28	5,25	5,19	5,14	5,14	5,28
CL2	6,34	6,37	6,38	6,37	6,36	6,34	6,31	6,31	6,38
CL3	5,65	5,66	5,66	5,69	5,72	5,74	5,74	5,65	5,74
CL4	5,04	5,02	5,03	5,08	5,14	5,17	5,17	5,02	5,17
CL5	5,26	6,19	6,18	6,22	6,21	6,15	6,11	5,26	6,22
CL6	5,27	5,28	5,24	5,18	5,15	5,14	5,17	5,14	5,28
CL7	5,16	5,16	5,16	5,17	5,20	5,19	5,18	5,16	5,20
CL8	5,32	5,56	5,71	5,72	5,72	5,73	5,71	5,32	5,73
CL9	5,22	5,26	5,35	5,46	5,55	5,61	5,65	5,22	5,65
CL10	5,48	5,51	5,54	5,60	5,65	5,69	5,71	5,48	5,71
CL11	5,28	5,30	5,35	5,40	5,43	5,46	5,59	5,28	5,59
CL12	5,97	5,97	5,98	6,00	6,02	6,08	6,15	5,97	6,15
CL13	5,95	5,94	5,93	5,93	5,94	5,95	5,94	5,93	5,95
CL14	5,51	5,51	5,56	5,64	5,73	5,75	5,66	5,51	5,75
CL15	5,98	5,98	5,98	5,98	5,98	5,98	5,98	5,98	5,98
<b>QCVN 08:2023 (Bảng 2)</b>	Đạt Mức A: $\geq 6,0$			Đạt Mức B: $\geq 5,0$			Không đạt Mức B: $< 5,0$		
<b>Khuyến cáo</b>	Từ ngày 04/04/2025 đến 10/04/2025, nguồn nước trong HTTL CLCB có giá trị oxy hòa tan dự báo tại hầu hết các điểm giám sát cơ bản đạt Mức B theo QCVN 08:2023 ( $\geq 5,0$ mg/l) và nhiều vị trí đạt Mức A ( $\geq 6,0$ mg/l), đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản.								

### 2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)

Hàm lượng BOD<sub>5</sub> dự báo tại Hệ thống Công trình Thủy lợi CLCB dao động dao động từ 8,02 mgO<sub>2</sub>/l đến 21,71 mgO<sub>2</sub>/l. Tất cả các điểm giám sát đều không đạt tiêu chuẩn nước theo Mức B ( $\leq 6$  mg/l) của QCVN 08:2023. Điều này cho thấy nguồn nước trong hệ thống tiếp tục bị ô nhiễm hữu cơ khá cao (Bảng 5). Nhìn chung chất lượng nước trong hệ thống đảm bảo cơ bản cho mục đích bảo tồn động vật thủy sinh và NTTS.

**Bảng 5.** Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> tại các điểm giám sát từ 04/04/2025 đến 10/04/2025

Kí hiệu	BOD <sub>5</sub> (mgO <sub>2</sub> /l)								
	04/04	05/04	06/04	07/04	08/04	09/04	10/04	Min	Max
CL1	8,69	8,63	8,56	8,49	8,41	8,36	8,37	8,36	8,69
CL2	8,21	8,23	8,23	8,22	8,17	8,07	8,02	8,02	8,23
CL3	12,98	12,47	12,16	11,94	11,78	11,71	11,80	11,71	12,98
CL4	9,36	9,24	9,27	10,88	11,31	11,72	12,06	9,24	12,06
CL5	10,92	10,73	10,59	10,52	10,66	11,03	11,54	10,52	11,54
CL6	8,30	8,23	8,18	8,16	8,19	8,24	8,42	8,16	8,42
CL7	8,89	8,80	8,69	8,56	8,44	8,34	8,30	8,30	8,89
CL8	9,46	9,61	9,76	9,91	10,08	10,18	10,22	9,46	10,22
CL9	16,66	15,80	15,11	14,73	14,50	14,04	13,54	13,54	16,66
CL10	16,84	16,86	16,63	16,77	17,12	17,09	16,70	16,63	17,12
CL11	21,71	21,34	19,73	17,64	16,63	16,73	17,38	16,63	21,71
CL12	10,27	10,31	10,34	10,37	10,46	10,55	10,69	10,27	10,69
CL13	8,62	8,57	8,54	8,51	8,48	8,52	8,63	8,48	8,63
CL14	9,88	9,88	9,90	9,94	9,98	10,03	10,09	9,88	10,09
CL15	8,33	8,33	8,33	8,32	8,28	8,21	8,18	8,18	8,33
QCVN 08:2023 (Bảng 2)	Đạt Mức A: $\leq 4$			Đạt Mức B: $\leq 6$			Không đạt Mức B: $> 6$		
Khuyến cáo	Từ ngày 04/04/2025 đến 10/04/2025, nguồn nước trong Hệ thống Công trình Thủy lợi CLCB có giá trị Oxy sinh hóa dự báo tại tất cả các điểm giám sát đều không đạt tiêu chuẩn nước theo Mức B ( $\leq 6$ mg/l) của QCVN 08:2023. Điều này cho thấy nguồn nước trong hệ thống tiếp tục bị ô nhiễm hữu cơ khá cao.								

## 2.4. Ni tơ Tổng (T-N)

Kết quả tính toán dự báo cho thấy nồng độ tổng Nitơ trong Hệ thống Công trình Thủy lợi CLCB dao động từ 0,83 mg/l đến 7,85 mg/l. Các vị trí cơ bản không đạt Mức B ( $\leq 1,5$  mg/l) theo QCVN 08:2023. Điều này cho thấy nguồn nước bị ô nhiễm dinh dưỡng bởi gốc nitơ. Chỉ có một vài vị trí (như CL2, CL12, CL13) có thể đạt ngưỡng (mức B) cho phép (Bảng 6).

**Bảng 6.** Giá trị dự báo T-N tại các điểm giám sát từ 04/04/2025 đến 10/04/2025

Kí hiệu	T-N (mg/l)								
	04/04	05/04	06/04	07/04	08/04	09/04	10/04	Min	Max
CL1	2,63	2,76	2,90	3,02	3,13	3,20	3,21	2,63	3,21
CL2	0,83	0,85	0,89	0,96	1,03	1,02	0,99	0,83	1,03
CL3	2,38	2,38	2,35	2,38	2,42	2,44	2,47	2,35	2,47
CL4	2,46	2,42	2,45	2,56	2,71	2,82	2,93	2,42	2,93
CL5	3,41	3,65	3,64	3,64	3,77	3,91	3,93	3,41	3,93
CL6	2,91	2,76	3,60	3,67	3,75	3,72	3,61	2,76	3,75
CL7	2,32	2,25	2,18	2,12	2,07	2,06	2,09	2,06	2,32
CL8	2,12	2,09	2,02	1,94	1,91	1,91	1,90	1,90	2,12
CL9	6,78	6,79	6,66	6,46	6,29	6,20	6,08	6,08	6,79
CL10	2,27	2,29	2,27	2,07	2,49	2,99	3,35	2,07	3,35
CL11	7,23	7,20	7,23	7,34	7,55	7,75	7,85	7,20	7,85
CL12	1,36	1,38	1,38	1,34	1,31	1,29	1,27	1,27	1,38
CL13	1,20	1,31	1,24	1,22	1,29	1,35	1,39	1,20	1,39
CL14	2,05	2,05	2,04	2,02	1,99	1,97	1,94	1,94	2,05
CL15	1,90	1,89	1,87	1,85	1,83	1,81	1,78	1,78	1,90
<b>QCVN 08:2023 (Bảng 2)</b>	Đạt Mức A: $\leq 0,6$			Đạt Mức B: $\leq 1,5$			Không đạt Mức B: $> 1,5$		
<b>Khuyến cáo</b>	Từ ngày 04/04/2025 đến 10/04/2025, giá trị tổng Nitơ dự báo tại hầu hết các điểm đều cơ bản không đạt Mức B ( $\leq 1,5$ mg/l) theo QCVN 08:2023. Điều này cho thấy nguồn nước bị ô nhiễm dinh dưỡng bởi gốc nitơ, nên hạn chế lấy nước cho mục đích tưới tiêu và sinh hoạt. Riêng điểm CL2, CL12, CL13 có giá trị tổng Nitơ nằm trong ngưỡng Mức B, nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.								

### **Khuyến nghị chung:**

- Kết quả đo đạc chất lượng nước ngày 29 tháng 03 năm 2025 tại 15 vị trí quan trắc cho thấy: giá trị pH tại tất cả các vị trí đều nằm trong ngưỡng cho phép  $6,0 \div 8,5$  theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT (Mức B); Độ mặn có sự khác biệt lớn giữa các điểm quan trắc. Các vị trí như CL2, CL14 và CL15 có độ mặn cao, trong khi CL7, CL8, CL9, CL10 và CL12 có độ mặn rất thấp; TSS tại một số vị trí vượt ngưỡng B ( $\leq 100$  mg/l), đáng chú ý là CL13 (110,35 mg/l) và CL14 (136,00 mg/l), CL7 (47,90 mg/l), CL10 (92,10 mg/l) và CL12 (85,37 mg/l); Hàm lượng DO nhìn chung trên ngưỡng B ( $\geq 5$  mg/l) tại hầu hết các vị trí. Tuy nhiên, CL11 có DO thấp với 5,15 mgO<sub>2</sub>/l; Mức BOD<sub>5</sub> vượt ngưỡng B ( $\leq 6$  mgO<sub>2</sub>/l) tại tất cả 15 vị trí, giá trị dao động từ 6,2 mgO<sub>2</sub>/l (CL2) đến 20,4 mgO<sub>2</sub>/l (CL11), cho thấy ô nhiễm hữu cơ phổ biến; giá trị COD cũng vượt ngưỡng B ( $\leq 15$  mg/l) tại nhiều vị trí, với giá trị cao nhất là 34,2 mg/l tại CL11; Nồng độ T-P vượt ngưỡng B ( $\leq 0,3$  mg/l) tại hầu hết các điểm quan trắc. Giá trị cao nhất ghi nhận tại CL11 (0,35 mg/l); giá trị T-N nói chung vượt ngưỡng B ( $\leq 1,5$  mg/l) ở phần lớn các điểm quan trắc. Các giá trị cao được ghi nhận tại CL9 (4,78 mg/l) và CL11 (8,23 mg/l); Số lượng Coliform vượt ngưỡng B ( $\leq 5000$  MPN/100ml) tại CL9 (6400 MPN/100ml) và CL10 (8100 MPN/100ml).
- Dựa trên dự báo cho bốn chỉ tiêu chính (Độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub> và Tổng Nitơ) từ ngày 04/04/2025 đến 10/04/2025: Độ mặn dự kiến dao động từ 0,01‰ đến 26,96‰. Độ mặn cao hơn dự kiến ở các khu vực như An Minh và An Biên (CL1, CL2, CL14, CL15), phù hợp cho nuôi trồng thủy sản. Khu vực nông nghiệp (CL7-CL10, CL12) dự kiến có độ mặn thấp ( $< 1\%$ ), đảm bảo nguồn nước. Tuy nhiên, người dân cần theo dõi liên tục độ mặn để lấy nước phù hợp. Hàm lượng DO dự báo nhìn chung tốt, dao động từ 5,02 đến 6,38 mgO<sub>2</sub>/l, chủ yếu đạt Mức B của QCVN 08:2023/BTNMT. Giá trị BOD<sub>5</sub> dự báo vẫn ở mức cao, dao động từ 8,02 đến 21,71 mgO<sub>2</sub>/l tại hầu hết các điểm quan trắc. Điều này cho thấy tình trạng ô nhiễm hữu cơ trong hệ thống có khả năng tiếp diễn. Nồng độ Tổng Nitơ dự báo thường xuyên vượt ngưỡng B, dao động từ 0,83 đến 7,85 mg/l. Điều này cho thấy ô nhiễm dinh dưỡng tiếp tục là một vấn đề cần được lưu ý khi sử dụng nguồn nước cho các hoạt động sản xuất.

### **Nơi nhận**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL các tỉnh Kiên Giang và Hậu Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



*Phạm Văn Tùng*